

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - TKV**

***Báo cáo tài chính***

***kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010***

**Đã được soát xét**

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 20
Bảng cân đối kế toán	5- 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 22

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - TKV**

**Địa chỉ: Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Quảng Ninh**

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần than Hà Tu - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2062 /QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000744 đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, thăm dò, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư kinh doanh các dự án điện;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh dịch vụ văn hoá thể thao và cho thuê quảng cáo;
- Kinh doanh du lịch, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc tinh khiết;
- Kinh doanh dịch vụ tin học

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 91.000.000.000 đồng (*Chín mươi một tỷ đồng Việt Nam*)

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### **CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

##### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:**

Ông Phạm Bùi Pha	Chủ tịch hội đồng quản trị	Thôi giữ chức từ ngày 1/4/2010
Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch hội đồng quản trị	Giữ chức từ ngày 1/4/2010
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Uỷ viên	
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Uỷ viên	
Ông Ong Thế Minh	Uỷ viên	
Ông Đặng Đình Tình	Uỷ viên	

##### **Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:**

Ông Hoàng Minh Hiếu	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - TKV

Địa chỉ: Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Quảng Ninh

Ông Nguyễn Hoàng Trung

Phó Giám đốc

Ông Lý Văn Công

Phó Giám đốc

### Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Xuân Nam

Trưởng ban kiểm soát

Ông Trần Văn Tiến

Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Tươi

Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- \* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- \* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- \* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- \* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2010*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**HOÀNG MINH HIẾU**

Số : /2010/BC.TC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

***Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2010  
của Công ty Cổ phần than Hà Tu - TKV***

**Kính gửi: Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc Công ty Cổ phần than Hà Tu - TKV**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - TKV được lập ngày 10/8/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**NGUYỄN THANH TÙNG**  
Chứng chỉ KTV số: /KTV

**HOÀNG THU HƯƠNG**  
Chứng chỉ KTV số: /KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>321,261,201,277</b>	<b>235,655,536,959</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>44,747,634,635</b>	<b>93,599,608,688</b>
111	1. Tiền		18,747,634,635	93,599,608,688
112	2. Các khoản tương đương tiền		26,000,000,000	
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>110,185,312,104</b>	<b>47,995,703,008</b>
131	1. Phải thu khách hàng		86,846,568,409	30,517,592,375
132	2. Trả trước cho người bán		21,001,081,001	13,503,495,734
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		6,140,554	
135	5. Các khoản phải thu khác	05	2,331,522,140	3,974,614,899
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	06	<b>164,454,814,102</b>	<b>92,578,287,847</b>
141	1. Hàng tồn kho		164,454,814,102	92,578,287,847
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1,873,440,436</b>	<b>1,481,937,416</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,693,153,951	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			1,367,054,502
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		180,286,485	114,882,914
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>423,865,862,831</b>	<b>479,808,370,230</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>416,365,862,831</b>	<b>472,648,370,230</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	<b>386,307,417,764</b>	<b>441,301,143,218</b>
222	- Nguyên giá		1,074,580,329,271	1,066,055,125,382
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(688,272,911,507)	(624,753,982,164)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	<b>2,059,140</b>	<b>4,118,280</b>
228	- Nguyên giá		427,601,645	427,601,645
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(425,542,505)	(423,483,365)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	30,056,385,927	31,343,108,732
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	15	<b>6,700,000,000</b>	<b>6,360,000,000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6,700,000,000	6,360,000,000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>800,000,000</b>	<b>800,000,000</b>
268	3. Tài sản dài hạn khác		800,000,000	800,000,000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>745,127,064,108</b>	<b>715,463,907,189</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2010 VND	01/1/2010 VND
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>534,750,516,567</b>	<b>528,083,374,690</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>270,630,168,675</b>	<b>242,909,610,251</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17		17,938,614,292
312	2. Phải trả người bán		78,685,571,056	76,541,675,275
313	3. Người mua trả tiền trước		3,781,150,224	9,140,516,888
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	28,046,358,978	19,124,940,332
315	5. Phải trả người lao động		43,523,089,659	66,349,663,434
316	6. Chi phí phải trả	19	69,668,838,106	50,407,867
317	7. Phải trả nội bộ		11,452,252,921	16,366,602,161
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	17,949,077,619	13,445,987,240
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17,523,830,112	23,951,202,762
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>264,120,347,892</b>	<b>285,173,764,439</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	257,171,003,377	279,181,525,463
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		6,443,497,515	5,486,391,976
339	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		505,847,000	505,847,000
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>210,376,547,541</b>	<b>187,380,532,499</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>210,376,547,541</b>	<b>187,380,532,499</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		91,000,000,000	91,000,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		68,887,072,478	63,777,872,478
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		27,493,460,021	32,602,660,021
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22 996 015 042	
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>745,127,064,108</b>	<b>715,463,907,189</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Hà Thị Diệp Anh**

**Lê Thị Cẩm Thanh**

**Hoàng Minh Hiếu**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

06 tháng đầu năm 2010

**Phần I - Lãi, lỗ**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			06 tháng 2010	06 tháng 2009
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	27	<b>730 590 228 589</b>	<b>735 832 206 713</b>
10	<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>730 590 228 589</b>	<b>735 832 206 713</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	28	632 646 419 660	638 931 217 912
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>97 943 808 929</b>	<b>96 900 988 801</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	968 514 392	720 543 034
22	7. Chi phí tài chính	30	13 479 256 775	18 048 377 995
24	8. Chi phí bán hàng		24 110 959 028	31 342 954 291
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		37 783 431 676	38 633 608 219
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23 538 675 842</b>	<b>9 596 591 330</b>
31	11. Thu nhập khác		4 360 717 638	9 937 749 154
32	12. Chi phí khác		2 348 265 656	2 731 826 514
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>2 012 451 982</b>	<b>7 205 922 640</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>25 551 127 824</b>	<b>16 802 513 970</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2 555 112 782	1 680 251 397
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>22 996 015 042</b>	<b>15 122 262 573</b>

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***06 tháng đầu năm 2010***Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách***Đơn vị tính: VND*

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>18 217 566 332</b>	<b>65 364 486 940</b>	<b>56 698 692 294</b>	<b>26 883 360 978</b>
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11		27,566,767,217	23,297,630,831	4,269,136,386
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				0
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				0
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	6 365 846 089	2 555 112 782	7,752,608,424	1,168,350,447
6	Thuế tài nguyên	16	11,843,148,455	34,728,779,288	25,388,054,455	21,183,873,288
7	Thuế nhà đất	17				0
8	Tiền thuê đất	18		201,121,840	201,121,840	0
9	Các loại thuế khác	19	8,571,788	312,705,813	59,276,744	262,000,857
	Thuế thu nhập cá nhân		8,571,788	309,705,813	56,276,744	262,000,857
	Thuế nhà thầu					0
	Các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000	
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>907,374,000</b>	<b>5,728,338,000</b>	<b>5,472,714,000</b>	<b>1,162,998,000</b>
2	Các khoản phí, lệ	32	907,374,000	5 728 338 000	5,472,714,000	1,162,998,000
3	Các khoản khác	33				
	<b>Tổng công (40=10+30)</b>		<b>19,124,940,332</b>	<b>71,092,824,940</b>	<b>62,171,406,294</b>	<b>28,046,358,978</b>

*Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Hà Thị Diệp Anh****Lê Thị Cẩm Thanh****Hoàng Minh Hiếu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>06 tháng năm 2010</b>	<b>06 tháng năm 2009</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>25,551,127,824</b>	<b>16,802,513,970</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
Khấu hao tài sản cố định	68,651,444,862	83,163,528,653
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,725,392,783)	(1,455,639,918)
Chi phí lãi vay	<b>13,479,256,775</b>	<b>17,150,604,703</b>
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>105,956,436,678</b>	<b>115,661,007,408</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(60,822,919,855)	62,776,698,408
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(81,160,477,513)	(39,154,135,794)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	53,854,030,251	52,966,437,617
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(1,693,153,951)	
Tiền lãi vay đã trả	(9,099,048,351)	(11,388,497,373)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	<b>(7,752,608,424)</b>	<b>(1,643,678,281)</b>
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	5,980,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6,427,372,650)	(3,724,527,154)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(7,145,113,815)</b>	<b>181,473,304,831</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3,096,419,043)	(99,446,373,331)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	<b>756,878,391</b>	<b>735,096,884</b>
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(640,000,000)	(1,090,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	300,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	<b>968,514,392</b>	<b>720,543,034</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1,711,026,260)</b>	<b>(99,080,733,413)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	149,075,122,210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(39,949,136,378)	(205,850,314,717)
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(46,697,600)	(1,108,805,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(39,995,833,978)</b>	<b>(57,883,998,107)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>(48,851,974,053)</b>	<b>24,508,573,311</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>93,599,608,688</b>	<b>42,294,992,692</b>
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>44,747,634,635</b>	<b>66,803,566,003</b>

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *06 tháng đầu năm 2010*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2062 /QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, thăm dò, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư kinh doanh các dự án điện;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh dịch vụ văn hoá thể thao và cho thuê quảng cáo;
- Kinh doanh du lịch, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc tinh khiết;
- Kinh doanh dịch vụ tin học

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 30/06/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5-25 năm
- Máy móc, thiết bị 6-10 năm
- Phương tiện vận tải 3-10 năm
- Dụng cụ quản lý 3-10 năm

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010, Công ty trích một số khoản chi phí vào giá thành 06 tháng, trên cơ sở mức độ hoàn thành các chỉ tiêu trong hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, như sau:

- 1. Trích trước các chỉ tiêu công nghệ 41,000,000,000 đồng
- 2. Trích trước chi phí sửa chữa lớn 24,867,643,042 đồng

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2010 Công ty được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN: 20% và được giảm 50% số thuế TNDN trên thu nhập được ưu đãi thuế.

**3. TIỀN**

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	248,290,000	614,121,000
Tiền gửi ngân hàng	18,499,344,635	92,985,487,688
Các khoản tương đương tiền	26,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>44,747,634,635</b>	<b>93,599,608,688</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	2,331,522,140	3,974,614,899
<b>Cộng</b>	<b>2,331,522,140</b>	<b>3,974,614,899</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	22 940 905 655	15 886 185 983
Công cụ, dụng cụ	484 422 101	359 005 803
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71 401 801 984	46 305 053 919
Thành phẩm	69 627 684 362	30 028 042 142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>164,454,814,102</b>	<b>92,578,287,847</b>



## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	83 305 433 767	226 002 619 507	746 153 839 666	8 037 286 689	2 555 945 753	1066 055 125 382
Số tăng trong năm		27 856 007 591	- 212 209 694	263 198 094		27 906 995 990
- Mua trong năm		665 000 000		109 200 000		774 200 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		12 907 586 923				12 907 586 923
- Tăng khác		14 283 420 668	- 212 209 694	153 998 094		14 225 209 067
Số giảm trong năm		69 515 216	19 219 456 885	92 820 000		19 381 792 101
- Thanh lý, nhượng bán		69 515 216	4 994 247 818	92 820 000		5 156 583 034
- Giảm khác			14 225 209 067			14 225 209 067
Số dư cuối năm	83 305 433 767	253 789 111 882	726 722 173 087	8 207 664 783	2 555 945 753	1074 580 329 271
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	48,846,695,892	171,661,643,308	394,797,770,473	7,475,271,821	1,972,600,670	624,753,982,164
Số tăng trong năm	4,050,116,263	23,530,646,483	50,589,634,357	222,815,434	142,582,507	78,535,795,044
- Khấu hao trong năm	4,050,116,263	13,644,237,161	50,589,634,357	222,815,434	142,582,507	68,649,385,722
- Tăng khác		9 886 409 322				9 886 409 322
Số giảm trong năm		59 933 481	14 880 657 140	76 275 080		15 016 865 701
- Thanh lý, nhượng bán		59 933 481	4 994 247 818	76 275 080		5 130 456 379
- Giảm khác			9 886 409 322			9 886 409 322
Số dư cuối năm	52,896,812,155	195,132,356,310	430,506,747,690	7,621,812,175	2,115,183,177	688,272,911,507
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	34,458,737,875	54,340,976,199	351,356,069,193	562,014,868	583,345,083	441,301,143,218
Tại ngày cuối năm	30,408,621,612	58,656,755,572	296,215,425,397	585,852,608	440,762,576	386,307,417,764

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Bóc đắt XDCB</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	412 601 645	15 000 000	427 601 645
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	412 601 645	15 000 000	427 601 645
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	412 601 645	10 881 720	423 483 365
Số tăng trong năm		2 059 140	2 059 140
- <i>Khấu hao trong năm</i>		2 059 140	2 059 140
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	412 601 645	12 940 860	425 542 505
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm		4 118 280	4 118 280
Tại ngày cuối năm		2 059 140	2 059 140

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Tổng số</b>	<b>30,056,385,927</b>	<b>31,343,108,732</b>
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
Dự án: Xây dựng tuyến đường vận tải than ra cụm cảng Làng Khánh	20,656,455,285	20,656,455,285
Mua sắm TSCĐ	91,728,000	
DA đầu tư hệ thống tuyển than		9,952,516,282
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	8,619,348,348	157,539,340

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư dài hạn khác	6,700,000,000	6,360,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,700,000,000</b>	<b>6,360,000,000</b>

<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	6,700,000,000	6,360,000,000
- Công ty Cổ phần Alumin Nhân Cơ - TKV	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty Cổ phần Crômít Cổ Định - Thanh Hoá	4,500,000,000	3,860,000,000
- Công ty Cổ phần Bóng Đá - TKV		300,000,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - TKV	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,700,000,000</b>	<b>6,360,000,000</b>

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	17,938,614,292
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>17,938,614,292</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4,269,136,386	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,168,350,447	6,365,846,089
Thuế thu nhập cá nhân	262,000,857	8,571,788
Thuế tài nguyên	21,183,873,288	11,843,148,455
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,162,998,000	907,374,000
<b>Cộng</b>	<b>28,046,358,978</b>	<b>19,124,940,332</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước các chi tiêu công nghệ	41,000,000,000	
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	24,867,643,042	
Phải trả khác	3,801,195,064	50,407,867
<b>Cộng</b>	<b>69,668,838,106</b>	<b>50,407,867</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		192,384,167
Bảo hiểm xã hội; BH y tế	83,145,728	69,496,547
Kinh phí đảng	55,642,859	115,368,291
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,810,289,032	13,138,234,782
<b>Cộng</b>	<b>17,949,077,619</b>	<b>13,445,987,240</b>

**22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	257,171,003,377	279,181,525,463
- Vay ngân hàng	127,915,635,433	130,341,846,987
- Vay đối tượng khác	129,255,367,944	148,839,678,476
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>257,171,003,377</b>	<b>279,181,525,463</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư cuối năm trước</b>	91,000,000,000	63,777,872,478	32,602,660,021		187,380,532,499
Tăng vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ				22,996,015,042	22,996,015,042
Tăng khác		5,109,200,000			5,109,200,000
Giảm vốn trong kỳ					
Lỗ trong kỳ					
Giảm khác			5,109,200,000		5,109,200,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>91,000,000,000</b>	<b>68,887,072,478</b>	<b>27,493,460,021</b>	<b>22,996,015,042</b>	<b>210,376,547,541</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	46,410,000,000	46,410,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,590,000,000	44,590,000,000
<b>Cộng</b>	<b>91,000,000,000</b>	<b>91,000,000,000</b>

**c) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,100,000	9,100,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**d) Các quỹ của công ty**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27,493,460,021	32,602,660,021

**27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Doanh thu bán hàng	730,590,228,589	735,832,206,713
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>730,590,228,589</b>	<b>735,832,206,713</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	632,646,419,660	638,931,217,912
<b>Cộng</b>	<b>632,646,419,660</b>	<b>638,931,217,912</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	968,514,392	720,543,034
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<b>Cộng</b>	<b>968,514,392</b>	<b>720,543,034</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Lãi tiền vay	13,479,256,775	17,150,604,703
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		897,773,292
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>13 479 256 775</b>	<b>18,048,377,995</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2 555 112 782	1,680,251,397
<b>Cộng</b>	<b>2 555 112 782</b>	<b>1,680,251,397</b>

Công ty Cổ phần than Hà Tu - TKV là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang Công ty Cổ phần từ 01/01/2007 do đó đơn vị được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN. Năm 2010 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% và miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với Thu nhập được ưu đãi thuế.

**37 CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**37.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số dư phải thu, phải trả</b>
<b><u>Nợ phải thu</u></b>			<b>82,878,736,973</b>
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng tập đoàn TKV	Bán than	29,980,646,497
Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng tập đoàn TKV	Bán than	48,578,985,833
Công ty Cổ phần kinh doanh than	Cùng tập đoàn TKV	Bán than	3,858,532,564
Công ty Cổ phần than Hà Lâm	Cùng tập đoàn TKV	Dịch vụ	290,296,787
Công ty Cổ phần than Núi Béo	Cùng tập đoàn TKV	Dịch vụ	170,275,292
<b><u>Nợ phải trả</u></b>			<b>51,645,207,975</b>
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý tập trung	11,790,230,679
Cty kinh doanh bất động sản	Cùng tập đoàn TKV	Bốc xúc đất đá	237,038,463
Cty CP sắt Thạch Khê	Cùng tập đoàn TKV	Bốc xúc đất đá	3,653,854,752
CTy Vật tư vận tải và xếp dỡ	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	14,105,031,044
Cty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	270,000,000
Cty CP Đầu tư TM và Dịch vụ	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	695,664,750
Cty hoá chất mỏ QN	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	4,142,548,684
CTY TNHH MTV môi trường	Cùng tập đoàn TKV	Dịch vụ xây lắp	11,143,169,012
Công ty CN Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	178,800,579
Cty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	627,078,513
Cty CP CN ô tô than Việt Nam	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	792,084,040
Cty CP Giám định TKV	Cùng tập đoàn TKV	Giám định than	307,941,820
Cty Cp Chế tạo máy	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	567,183,675
Cty Cp Công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	305,035,000
Cty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	533,599,000
Cty tư vấn đầu tư mỏ	Cùng tập đoàn TKV	Thiết kế, lập dự án	11,449,100
Cty Cp tin học CN môi trường	Cùng tập đoàn TKV	Mua vật tư	613,001,100
Cty CP Du lịch và Thương mại	Cùng tập đoàn TKV	Dịch vụ, vật tư	1,144,559,594
Cty Cp Cảng Cửa Suốt	Cùng tập đoàn TKV	Vận chuyển	147,467,000
Trường đào tạo nghề mỏ Hồng Cẩm	Cùng tập đoàn TKV	Đào tạo CN	31,139,170
TT y tế lao động ngành than	Cùng tập đoàn TKV	Dịch vụ khám CB	348,332,000
<b><u>Góp vốn</u></b>			<b>6,700,000,000</b>
Công ty Cổ phần Alumin Nhân Cơ	Cùng tập đoàn TKV	Góp vốn	1,200,000,000
Cty CPCrômít Cổ Định - Thanh Hoá	Cùng tập đoàn TKV	Góp vốn	4,500,000,000
Cty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai	Cùng tập đoàn TKV	Góp vốn	1,000,000,000

**37.2 Báo cáo bộ phận**



**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, Công ty hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

**2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, Tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**40 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được phân loại để so sánh với số liệu năm nay.

	<b>Mã số</b>	<b>Phân loại lại</b>	<b>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</b>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13,445,987,240	13,951,834,240
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339	505,847,000	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		23,496,452,762
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		454,750,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	23,951,202,762	

*Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010*

**Người lập biểu**

**Kế**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Hà Thị Diệp Anh**

**Lê Thị Cẩm Thanh**

**Hoàng Minh Hiếu**